TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Tiếp biến giới luật và bản địa hóa trong Luật nghi Khất sĩ của Tổ sư Minh Đăng Quang

ISSN: 2734-9195 09:05 01/11/2026

Ở tầng luật nghi, đức Tổ sư tiếp nhận một phần di sản Dharmaguptaka và Phật giáo Đông Á nhưng không sao chép nguyên trạng, mà tái cấu trúc theo lý tưởng Khất sĩ và nhu cầu giáo dục bằng tiếng Việt ở Nam Bộ đương thời.

Bạch Văn Phát, Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Beijing Language and Culture University)
Khưu Minh Tiến, Trung tâm CTI Việt Nam
Vòng Ngọc Liên, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
Đỗ Hữu Nghĩa, Trường Đại học Mở, Tp.HCM
Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 11/2026

Tóm tắt: Các công trình nghiên cứu trước đây về Hệ phái Phật giáo Khất sĩ (PGKS) thường xoay quanh sự dung hợp giữa Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền trong tư tưởng của Tổ sư Minh Đăng Quang. Cách tiếp cận này dừng lại ở việc mô tả khái quát, chưa giải thích đầy đủ việc văn bản về nghi luật được định hình ra sao trong bối cảnh Nam Bộ giữa thế kỷ XX.

Bài viết tập trung vào “Luật nghi Khất sĩ”, đặc biệt là “Môn oai nghi Sa di” và “37 câu chú nguyện mẫu” nhằm nhận diện các thao tác tiếp nhận, lược bỏ, hợp nhất, bổ sung, chuyển dịch và tái ngữ cảnh hóa các nguồn luật nghi Hán truyền.

Trên cơ sở đối chiếu “Luật nghi Khất sĩ” với “Sa di luật nghi yếu lược” của Châu Hoằng, “Tỳ ni nhật dụng thiết yếu” của Độc Thể và các dữ liệu liên quan đến “Tứ phần luật”, bài viết cho thấy quá trình hình thành "Luật nghi Khất sĩ" không phải là sự ghép cơ học giữa “Nam truyền” và “Bắc truyền”.

Ở cấp độ văn bản, đức Tổ sư đã tiếp nhận có chọn lọc di sản luật học Đông Á, điều chỉnh theo mô hình du tăng, trì bình khất thực, đời sống tịnh xá và nhu cầu giáo dục Sa di bằng tiếng Việt. Trường hợp 24 oai nghi được tái cấu trúc thành 19 bài, cùng quá trình chọn 35 bài trong 54 bài kệ của "Tỳ ni nhật dụng thiết

yếu", rồi tổ chức thành "37 câu chú nguyện mẫu" và loại bỏ mật ngữ Hán-Phạn, điều này đã cho thấy rõ một cơ chế bản địa hóa dựa trên tính khả hành, tính sư phạm và định hướng tu tập.

Từ khóa: Hệ phái Khất sĩ, Minh Đăng Quang, Phật giáo Việt Nam, bản địa hóa, tiếp biến văn bản

1. Đặt vấn đề

Hệ phái PGKS được khai sáng bởi đức **Tổ sư Minh Đăng Quang** tại Nam Bộ vào giữa thập niên 1940 là hiện tượng đặc thù trong PGVN hiện đại. Các công trình nền tảng về Hệ phái đã được lần lượt khảo sát phân tích như: lịch sử hình thành, cơ cấu giáo đoàn, đời sống tịnh xá, thực hành khất thực, tư tưởng trong bộ "Chơn lý" và tiến trình hội nhập vào GHPGVN (Thích Hạnh Thành, 2007; Thích Giác Duyên, 2014; Thích Trí Quảng, Thích Giác Toàn & Nguyễn Quốc Tuấn, 2016).

Ở bình diện quốc tế, McLeod (2009) cho thấy Khất sĩ là một trường hợp có ý nghĩa để chất vấn quan niệm đồng nhất Phật giáo người Việt với Đại thừa, bởi truyền thống này đồng thời vận dụng những yếu tố gợi nhớ Theravāda và những thực hành, thiết chế quen thuộc của Phật giáo Đông Á.

Trong nghiên cứu hiện nay, có một mô thức giải thích thường lặp lại khá thường xuyên, đó là sự dung hợp giữa Nam tông và Bắc tông. Phan Thị Thu Hiền (2016) đã hệ thống hóa luận điểm này thông qua việc khảo sát bộ "Chơn lý", Thích Gia Quang (2023) tiếp tục chỉ ra các đặc trưng như Trung đạo, Tứ y pháp, trì bình khất thực, sống chung tu học và hệ thống giới luật. Nhìn chung, các cách tiếp cận trên có giá trị mô tả diện mạo tổng thể, nhưng nếu chỉ dừng lại ở cấp độ “dung hợp” mà thôi, chúng ta vẫn chưa thể trả lời được câu hỏi rằng: sự tiếp biến ấy đã diễn ra cụ thể bằng những thao tác văn bản nào, những thao tác đó đã biến đổi các quy phạm tu học ra sao?



Ảnh: Sưu tầm

Bài viết không tập trung vào việc so sánh hai truyền thống ở bình diện **giáo lý**, mà chuyển sang phân tích cụ thể ở "Luật nghi Khất sĩ". Đối tượng nghiên cứu chính là "Môn oai nghi Sa di" và "37 câu chú nguyện mẫu", vì đây là hai đơn vị cho phép nhận diện tương đối rõ quan hệ giữa văn bản nguồn Hán truyền và văn bản Khất sĩ.

Trên cơ sở đó, bài viết chủ yếu trả lời ba câu hỏi sau: (1) Những lớp nguồn luật nghi nào có thể nhận diện được trong các phần văn bản khảo sát; (2) Tổ sư Minh Đăng Quang đã xử lý các lớp nguồn luật nghi đó bằng những thao tác biên tập nào; (3) Các thao tác ấy cho biết gì về việc bản địa hóa và kiến tạo bản sắc của Phật giáo Khất sĩ?

Chúng tôi cho rằng, "Luật nghi Khất sĩ" không nên được hiểu đơn thuần như kết quả của phép cộng giữa “Nam truyền” và “Bắc truyền”. Ở cấp độ văn bản, đây là quá trình tái cấu trúc quy phạm, trong đó, nguồn luật học Đông Á đã được lựa chọn, giản lược, hợp nhất, chuyển dịch và bổ sung thêm để phục vụ cho mô hình tu học chú trọng vào y bát, khất thực, du hóa, sống chung và giáo dục trực tiếp bằng tiếng Việt. Chính cơ chế tái cấu trúc này có thể giúp giải thích được lý do vì sao Khất sĩ vừa bảo lưu được dấu vết của nhiều truyền thống Phật giáo, vừa hình thành một hệ quy phạm có tính nhận diện riêng.

2. Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống học thuật

Nghiên cứu về Phật giáo Khất sĩ liên quan đến đề tài này có thể được chia làm bốn nhóm chính, cụ

thể như sau

Nhóm thứ nhất là các công trình nghiên cứu về lịch sử hình thành, phát triển và tổ chức. Tìm hiểu về Phật giáo Khất sĩ ở Nam Bộ Việt Nam của Thích Hạnh Thành (2007) đặt Hệ phái vào bối cảnh tôn giáo Nam Bộ thế kỷ XX và trình bày quá trình hình thành, phát triển của nhiều tổ chức của hệ phái. Thích Giác Duyên (2014) đã mở rộng khảo sát đến các giáo đoàn, giáo lý, tổ chức và hoạt động của hệ phái. Kỷ yếu Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập (2016) quy tụ hơn 90 tham luận, cho thấy phạm vi nghiên cứu về đức Tổ sư Minh Đăng Quang cùng Hệ phái đã trở nên rộng lớn hơn đáng kể. Vĩnh Thông (2023) tiếp tục hiệu chỉnh một số vấn đề về lịch sử truyền bá, nhấn mạnh tính chưa thống nhất của một số tư liệu cũng như nhu cầu phê bình nguồn dẫn.

Nhóm thứ hai nói về tư tưởng và đặc trưng tu tập của Hệ phái. Phan Thị Thu Hiền (2016) phân tích sự hoà hợp giữa hai hệ phái Nam tông và Bắc tông trong bộ "Chơn lý"; Thích Gia Quang (2023) mô tả tinh thần trung đạo, Tứ y pháp, trì bình khất thực, lục hòa và ý pháp trau dồi thân - khẩu - ý. Nguyễn Đức Quang (2023) tiếp cận bộ "Chơn lý" từ phương diện tư tưởng đạo đức. Qua đó, chúng ta không khó để thấy rằng, các công trình nghiên cứu trên đã góp phần khái quát và làm rõ nội dung về giáo lý, về đặc trưng v.v, song phần lớn thường được triển khai ở cấp độ khái niệm và tư tưởng, ít đi sâu vào lịch sử hình thành của từng đơn vị văn bản luật nghi.

Nhóm thứ ba là các nghiên cứu trên quốc tế và liên ngành. McLeod (2009) dựa trên phương pháp điền dã, nghi thức và tài liệu nội bộ, mô tả Khất sĩ như một phong trào kết hợp các yếu tố Theravāda và Mahāyāna, bên cạnh đó, đặt trường hợp này trong tiến trình phục hưng tôn giáo tại Việt Nam. Các nghiên cứu rộng hơn về Phật giáo Việt Nam hiện đại nhấn mạnh tính tái tạo, xuyên truyền thống và khả năng điều chỉnh văn bản - thực hành theo bối cảnh xã hội mới (Soucy, 2017; Nguyen, 2022). Tuy rằng không có nghiên cứu trực tiếp về "Luật nghi Khất sĩ", các công trình này đã gợi ý phương pháp quan trọng: “bản địa hóa” không phải là trạng thái tĩnh, mà là quá trình có chọn lọc và tái cấu hình truyền thống.

Nhóm thứ tư gần nhất với bài viết của chúng tôi là các khảo cứu nội bộ về giới luật. Minh Bình (2013a, 2013b, 2013c) đã chỉ ra nhiều quan hệ văn bản quan trọng: "Môn oai nghi Sa di" của Khất sĩ liên hệ với 24 oai nghi trong "Sa di luật nghi yếu lược" của Châu Hoằng; "37 câu chú nguyện mẫu" liên hệ với "Tỳ ni nhật dụng thiết yếu" của Độc Thể và xa hơn là phẩm Tịnh Hạnh của kinh Hoa Nghiêm; một số nội dung luật học của Hệ phái đứng trên nền "Tứ phần luật".

Từ việc tổng hợp các nghiên cứu trên, khoảng trống nghiên cứu cần được bổ sung không nằm ở việc trả lời cho câu hỏi Hệ phái Khất sĩ có chịu ảnh hưởng bởi Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền hay không, vì dĩ nhiên, đã có rất nhiều tham luận, bài viết bàn về vấn đề này rồi, mà chúng ta nên trả lời cho việc văn bản nguồn đã được lựa chọn ra sao; phần nào đã được bỏ đi, nhập, dịch thuật, thay thế hay viết mới; và những lựa chọn ấy phản ánh tiêu chí tu học nào.

Hướng nghiên cứu	Đại diện	Khoảng trống đối với bài viết này
Lịch sử - tổ chức	Hạnh Thành (2007); Giác Duyên (2014); Vĩnh Thông (2023)	Mạnh về diễn tiến lịch sử, yếu hơn về phả hệ từng đơn vị văn bản
Tư tưởng - giáo lý	Phan Thị Thu Hiền (2016); Gia Quang (2023); Nguyễn Đức Quang	Làm rõ "dung hợp" và hệ giá trị, nhưng ít chỉ ra thao tác biên tập cụ thể
Quốc tế - liên ngành	McLeod (2009); Soucy (2017); Nguyen (2022)	Gợi khung tái tạo/bản địa hóa, chưa đi sâu "Luật nghi Khất sĩ"
Khảo cứu giới luật nội bộ	Minh Bình (2013a, 2013b, 2013c)	Đã nhận diện nhiều nguồn trực tiếp, nhưng chưa mô hình hóa cơ chế tái cấu trúc văn bản

Bảng 1. Các hướng nghiên cứu chính và khoảng trống liên quan

Bài viết này xem các thao tác biên tập trên là dữ liệu, từ đó chuyển khái niệm "dung hợp" từ nhãn mô tả sang một quá trình có thể quan sát và kiểm chứng.

3. Tư liệu, thuật ngữ và phương pháp nghiên cứu

Nguồn dữ liệu của bài viết này gồm hai lớp. Lớp thứ nhất là các văn bản Khất sĩ hiện hành, chủ yếu là bộ "Chơn lý" (Minh Đăng Quang, 2016) và "Chơn lý" - "Luật nghi Khất sĩ" (Minh Đăng Quang, 2017), đồng thời tham chiếu bản "Luật nghi Khất sĩ" được Hệ phái công bố trực tuyến. Theo lời giới thiệu của Hệ phái, "Luật nghi Khất sĩ" tập hợp các phần như: Bài học Khất sĩ, Luật Khất sĩ, Bài học Sa di, Pháp học Sa di, Giới bổn Tăng, Giới bổn Ni, Giới Phật tử và 114 điều luật nghi. Lịch sử xuất bản cho thấy nhiều bài "Chơn lý" từng lưu hành dưới dạng tập mỏng trước khi được kết tập; bộ "Chơn lý" được kết tập toàn bộ từ đầu thập niên 1960, trong khi Luật nghi về sau được tách và in thành một quyển tiện dụng cho đời sống tu học (Minh Đăng Quang, 2016, 2017).

Lớp thứ hai là các văn bản đối chiếu thuộc truyền thống luật học Đông Á: "Tứ phần luật" (Dharmaguptaka Vinaya; T22, no. 1428), "Sa di luật nghi yếu lược" của Châu Hoằng và "Tỳ- ni nhật dụng thiết yếu" của Độc Thể (X60, no. 1115). Đối với quan hệ văn bản đã được Minh Bình (2013a, 2013b) xác lập, bài viết kiểm tra lại cấu trúc, số lượng mục và logic chuyển đổi bằng cách đối chiếu các danh mục và đơn vị văn bản có thể truy cập. Việc sử dụng các bản điện tử nhằm phục vụ nhận diện cấu trúc; khi có bản in Việt ngữ, thông tin thư mục bản in được ưu tiên trong danh mục tài liệu tham khảo.

Về thuật ngữ, bài viết tránh đồng nhất ba hệ phân loại thường bị trộn lẫn: (1) “Nam truyền/ Bắc truyền” là cách gọi gắn với lịch sử truyền bá và không gian văn hóa; (2) Theravāda và Dharmaguptaka là những truyền thống/bộ phái có lịch sử luật tạng riêng; (3) “Đại thừa” là phạm trù tư tưởng - kinh điển, không đồng nghĩa với Dharmaguptaka. Vì vậy, việc Hệ phái sử dụng mô thức 250 giới Tỳ kheo cùng với 348 giới Tỳ kheo ni theo cách đếm phổ biến của "Tứ phần luật" Đông Á không thể được diễn giải thành “dùng giới luật của Đại thừa”. Với điểm này, chúng ta có thể diễn đạt chuẩn xác hơn rằng: một phần hệ thống giới bổn và "Luật nghi Khất sĩ" tiếp nhận nền tảng của Dharmaguptaka đã được Phật giáo Đông Á duy trì, trong khi các phương diện khác của đời sống tu học có thể gần với lý tưởng khất thực; du tăng thường gắn liền với Theravāda, hoặc với hình ảnh Tăng đoàn thời đức Phật.

Phương pháp nghiên cứu của bài viết là phân tích lịch sử, văn bản kết hợp với so sánh chức năng. Bài viết không dừng lại ở việc đặt ra câu hỏi “các câu chữ này lấy từ đâu”, mà còn đặt thêm vấn đề nữa là “Sau khi được chuyển sang hệ thống của Khất sĩ thì nó có vai trò chức năng gì, ra sao”. Các bước thao tác trên được dùng làm khung mã hóa phân tích cho bài viết: giữ lại; lược bỏ; hợp nhất; bổ sung; dịch thuật và tái ngữ cảnh hóa. Đây là phương pháp phân tích định tính theo trường hợp, không phải một bản hiệu khám toàn bộ Luật nghi. Do chưa có đối chiếu đầy đủ tất cả ấn bản sớm nhất trước 1975, chúng tôi không xác lập phả hệ văn bản tuyệt đối và không khẳng định niên đại chính xác cho từng lần sửa đổi.

4. "Luật nghi Khất sĩ" trong cấu trúc giáo pháp của Hệ phái

Trong nghiên cứu về Minh Đăng Quang, “Chơn lý” thường được xem là trung tâm tư tưởng, trong khi "Luật nghi Khất sĩ" thường được xem như phần phụ trợ thực hành. Cách nhìn này có thể chưa phản ánh được chức năng ở cấp độ văn bản. Lời nói đầu trong bản Luật nghi do Hệ phái công bố đã cho thấy mục đích của việc kết tập là cung cấp một quyển sách ngắn gọn để tăng ni đều có thể “học thuộc lòng” và hành trì thường xuyên. Nghĩa là Luật nghi không chỉ dừng lại ở việc mô tả các tư tưởng, mà còn tham gia trực tiếp vào việc hình thành tập quán hành trì cũng như phong thái của người tu sĩ, như: cách ăn, mặc, đi, đứng, giao tiếp, học pháp, khất thực và sống trong cộng đồng.

Chính ở điểm này, Luật nghi là nơi có thể quan sát rõ nhất sự chuyển đổi từ tư tưởng “Nối truyền Thích ca Chính pháp” sang cơ chế tổ chức đời sống. Nếu "Chơn lý" cung cấp diễn ngôn về lý tưởng Khất sĩ, thì Luật nghi đã làm cho lý

tưởng đó trở thành những thao tác lặp lại hàng ngày. Nói cách khác, văn bản luật nghi là cầu nối giữa giáo lý và cơ thể, giữa lý tưởng và thiết chế. Đây cũng là lý do việc truy tìm nguồn văn bản của các bài oai nghi không chỉ là khảo chứng thư tịch: nó giúp chúng ta nhìn thấy cách một truyền thống Phật giáo mới lựa chọn những mảnh di sản nào để tạo ra hình thức sống riêng.

Một điểm cần lưu ý thêm đó là tính đa nguồn của Luật nghi không làm giảm tính độc lập của Hệ phái. Trong lịch sử Phật giáo, văn bản luật nghi vốn thường được truyền qua quá trình trích yếu, chú giải, tái biên tập và thích nghi theo môi trường tu viện. "Sa di luật nghi yếu lược" của Châu Hoằng bản thân đã là một tác phẩm yếu lược, tức tuyển chọn và tổ chức lại những quy phạm cần thiết cho người mới xuất gia trong bối cảnh Phật giáo Trung Hoa. Việc Tổ sư Minh Đăng Quang tiếp tục biên tập một văn bản đã được biên tập rồi, điều này cho thấy việc bản địa hóa diễn ra theo nhiều tầng: từ luật tạng Ấn Độ sang hệ thống Đông Á, rồi từ hệ thống Đông Á sang môi trường Khất sĩ Việt Nam.

5. Từ 24 oai nghi đến 19 bài học: dấu vết của một chương trình biên tập

5.1. Cấu trúc nguồn và cấu trúc đích

Minh Bình (2013a) xác định rằng "Môn oai nghi Sa di" trong "Luật nghi Khất sĩ" có quan hệ trực tiếp với hệ thống 24 oai nghi do Châu Hoằng biên tập trong "Sa di luật nghi yếu lược". Đối chiếu danh mục cho thấy, Tổ sư Minh Đăng Quang đã giữ và dịch phần lớn đơn vị, hợp nhất hai mục “Thính pháp” và “Tập học kinh điển” thành một bài “Nghe pháp học kinh”, lược bỏ sáu mục, đồng thời bổ sung hai bài mới là “Tiếp chuyện cùng người thế” và “Sa di phải biết rằng”. Kết quả cuối cùng không phải 24 bài, mà là 19 bài.

Sáu mục của hệ thống 24 bài không xuất hiện với tư cách bài độc lập trong danh mục Khất sĩ gồm: “Kính bậc Đại Sa môn”, “Vào chùa am”, “Vào thiền đường phải tùy chúng”, “Phép quanh lò hơ lửa”, “Đi chợ” và “Danh và tướng của y bát”. Việc không còn một mục độc lập không nhất thiết đồng nghĩa với việc toàn bộ ý pháp của mục đó đều bị loại bỏ tuyệt đối; một số quy phạm có thể được phân tán sang phần khác. Thế nhưng, ở cấp độ cấu trúc, sự vắng mặt của sáu đơn vị này là dữ kiện cho thấy biên tập Khất sĩ không phải là dịch nguyên văn toàn bộ "Sa di luật nghi yếu lược".

Thao tác	Ví dụ cấu trúc	Ý nghĩa phân tích
Giữ/chuyển dịch	Phép thờ thầy -> Sa di thờ thầy; Nhập chúng -> Vào chúng; Tùy chúng thực -> Theo chúng ăn	Bảo lưu trục kỷ luật cộng đồng, chuyển cách gọi sang tiếng Việt gần gũi với đời sống Khất sĩ
Hợp nhất	Thính pháp + Tập học kinh điển -> Nghe pháp học kinh	Giảm số mục lại, gom hai hoạt động cùng trường giáo dục
Lược bỏ	Quanh lò hơ lửa; Đi chợ; Vào chùa am; Vào thiền đường; Kính bậc Đại Sa môn; Danh và tướng y bát	Giảm các quy phạm ít phù hợp hoặc đã được hệ thống Khất sĩ xử lý ở vị trí khác
Bổ sung	Tiếp chuyện cùng người thế; Sa-di phải biết rằng	Đưa vào các yêu cầu tổng quát và quan hệ trực tiếp với xã hội ngoài tu viện
Tái ngữ cảnh hóa	Đi tham học phương xa -> Đi các chỗ học đạo; Vào tụ lạc -> Vào xóm đông nhà	Điều chỉnh lại ngôn ngữ (chỉnh lại thành tiếng Việt) và không gian hành đạo theo môi trường Việt Nam

Bảng 2. Một số thao tác tái cấu trúc "Môn oai nghi Sa di"

Trong sáu mục bị bỏ, ít nhất hai trường hợp cho thấy rõ tiêu chí môi trường. “Phép quanh lò hơ lửa” phản ánh sinh hoạt tu viện ở vùng khí hậu lạnh của Trung Hoa; trong khi bối cảnh Nam Bộ nhiệt đới khiến một bài học độc lập về hơ lửa không còn tính thiết yếu. “Danh và tướng của y bát” lại liên quan trực tiếp đến hệ thống y bát Đông Á, trong khi Hệ phái đã xây dựng chuẩn y bát riêng và đã dành những phần khác để quy định y bát, khất thực và Tứ y pháp. Đây là ví dụ điển hình của việc lược bỏ đi theo tính thích dụng, chứ không phải là phủ nhận hết các giá trị của nguồn.

5.2. Từ “dịch thuật” sang “thiết kế chương trình tu học”

Nếu chỉ xem quá trình trên là “dịch 19 bài” thì chưa đủ. Một bản dịch thông thường cố gắng giữ lại cấu trúc nguồn; ở đây cấu trúc đích đã được tái thiết kế. Việc hợp nhất, cắt bỏ và thêm mới tạo ra một “đại cương” tu học khác với bản nguồn.

Hai bài bổ sung đặc biệt đáng chú ý. “Tiếp chuyện cùng người thế” trực tiếp điều chỉnh giao tiếp giữa Sa-di với người đời; “Sa-di phải biết rằng” có chức năng khái quát hóa những nguyên tắc mà người tập sự cần tự vận dụng trong nhiều tình huống. Điều này mở rộng luật nghi từ danh sách hành vi sang năng lực phán đoán đạo đức.

Nhìn từ phương diện sư phạm, 19 bài có thể được xem là một chương trình nhập môn giúp người mới xuất gia chuyển từ đời sống thế tục sang đời sống Tăng đoàn. Những bài về thờ thầy, vào chúng, ăn chung, lạy kính, học kinh, làm việc, vệ sinh, ngủ nghỉ, giao tiếp, khất thực và đi học đạo bao quát gần như toàn bộ nhịp sinh hoạt của một Sa-di. Nói cách khác, quá trình tái biên tập không chỉ “Việt hóa từ ngữ” mà hình thành một chuỗi thực hành tạo nên tư cách Khất sĩ.

Không khó nhận ra rằng, nguyên tắc của bản địa hóa: không phải cái gì có nguồn gốc ngoại lai cũng bị loại, và không phải cái gì được giữ lại cũng giữ nguyên chức năng cũ. Một quy phạm chỉ trở thành bộ phận của truyền thống mới khi được đặt lại trong mạng lưới thực hành của truyền thống đó. Vì vậy, tính bản địa không nhất thiết đồng nghĩa "thuần Việt" về nguồn gốc; có thể được tạo ra từ việc tái tổ chức các nguồn xuyên khu vực cho một mục tiêu tu học mới.

6. Từ 54 bài kệ đến "37 câu chú nguyện mẫu": chuyển hóa nghi thức thành giáo dục tâm

6.1. Phả hệ văn bản

Phần "37 câu chú nguyện mẫu" cho thấy lớp tiếp biến khác. "Tỳ-ni nhật dụng thiết yếu" của Độc Thể là một tuyển tập nghi thức hằng ngày, trong đó nhiều bài kệ bắt đầu bằng công thức "đương nguyện chúng sinh" và thường đi kèm mật chú Hán-Phạn.

Qua bản điện tử CBETA của "Tỳ-ni nhật dụng thiết yếu" (□ 毗尼日用切要□), X60, no. 1115, có thể thấy tác phẩm được cấu trúc theo chuỗi các bài kệ ứng với những sinh hoạt cụ thể trong đời sống thường nhật của người xuất gia, từ thức dậy, nghe chuông, mặc y, đi lại, sử dụng ngọa cụ đến vào đạo tràng, lễ Phật và các hoạt động tu học khác.



Ảnh: Sưu tầm

Minh Bình (2013b) cho biết từ 54 bài của "Tỳ- ni nhật dụng thiết yếu", Minh Đăng Quang trích dịch 35 bài, sắp xếp thành "37 câu chú nguyện mẫu", đặt tên cho những bài chưa có tên và loại bỏ toàn bộ phần mật ngữ Hán-Phạn. Nguồn xa hơn của nhiều bài là phẩm “Tịnh Hạnh” trong kinh Hoa Nghiêm, nơi các hoạt động đời thường được chuyển thành cơ hội phát nguyện vì chúng sinh. Như vậy, chuỗi truyền văn bản có thể mô tả khái quát như sau: Kinh Hoa Nghiêm --> tuyển tập nghi thức Đông Á --> tuyển chọn và tái tổ chức trong "Luật nghi Khất sĩ".

Nếu dùng nhãn Đại thừa như kết luận cuối cùng, ta lại quay về mô hình dung hợp khái quát. Vấn đề cần giải thích là chức năng của sự biến đổi. Trong bản Khất sĩ, các bài kệ trở thành câu chú nguyện mẫu dành cho Sa-di học thuộc và vận dụng theo duyên sự. Trọng tâm vì vậy chuyển từ hiệu lực nghi lễ gắn với mật chú sang khả năng tự nhắc tâm, phát nguyện và giáo dục ý thức.

6.2. Loại bỏ mật ngữ và sự ưu tiên cho khả năng hiểu nghĩa

Việc lược bỏ các mật ngữ là thao tác có ý nghĩa đặc biệt và quan trọng. Trong “Tỳ-ni nhật dụng thiết yếu”, nhiều bài kệ kèm âm chú; trong bản Khất sĩ, theo khảo cứu của Minh Bình (2013b), các mật ngữ này không được lưu giữ lại. Những thao tác đó có thể được xem là phù hợp với xu hướng trong giáo pháp Minh Đăng Quang, ngoài ra còn phù hợp với bối cảnh Nam Bộ lúc bấy giờ: sử dụng tiếng Việt để đọc dễ hiểu, xem khả năng học và thực hành trực tiếp là điều kiện quan trọng đối với đời sống tu của tu sĩ. Bộ "Chơn lý" cũng được xây dựng bằng tiếng Việt và trở thành một hệ thống giáo pháp bản ngữ có quy mô lớn của Hệ phái (Phan Thị Thu Hiền, 2016).

Thế nhưng, chúng ta không nên diễn giải việc loại bỏ mật ngữ thành thái độ phủ định Mật giáo. Dữ liệu trên chỉ cho phép thấy rằng, trong các đơn vị văn bản này, chức năng sư phạm được ưu tiên hơn việc duy trì toàn bộ hình thức nghi thức của nguồn. Khi một Sa-di có thể tự đọc hiểu được nội dung phát nguyện, lại cũng có thể tự đặt câu chú nguyện thuận hợp theo duyên, lúc bấy giờ văn bản chuyển từ công thức cố định sang khuôn mẫu tạo ý nghĩa. Đây chính là sự chuyển đổi đáng kể: tính chuẩn mực không nằm hoàn toàn ở việc lặp đúng âm chú mà ở khả năng đưa tâm trở lại định hướng đạo đức và Bồ đề.

Ở phương diện ngôn ngữ, sự thay thế công thức Hán văn bằng diễn đạt bằng tiếng Việt cũng làm thay đổi đối tượng tiếp nhận. Văn bản không còn đòi hỏi người học phải có năng lực Hán học cao. Điều này phù hợp với tính logic trong việc thực thi bản địa hoá mà các nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam hiện đại coi

là một phương tiện quan trọng để tái cấu trúc giáo dục và cộng đồng (Nguyen, 2022).

Cơ chế	Dữ kiện	Hệ quả
Tuyển chọn	54 bài --> chọn 35 bài	Không tiếp nhận toàn bộ kho nghi thức
Tổ chức lại	35 bài nguồn --> "37 câu chú nguyện mẫu"	Cấu trúc đích phục vụ chương trình học Sa-di
Lược bỏ	Không giữ mật ngữ Hán-Phạn	Giảm phụ thuộc vào âm chú, tăng trọng tâm ở nội dung phát nguyện
Đặt tên/chuẩn hóa	Đặt tên cho các bài chưa có tên	Tăng tính nhận diện và khả năng học thuộc
Bản ngữ hóa	Chuyển sang tiếng Việt	Mở rộng khả năng hiểu và thực hành trực tiếp
Tái chức năng hóa	Từ bài tụng hằng ngày -->"mẫu" để tự phát nguyện theo duyên	Biến nghi thức thành công cụ giáo dục tâm và năng lực tự điều chỉnh

Trường hợp Khất sĩ cho thấy tiến trình này đã diễn ra từ giữa thế kỷ XX, trước thời đại truyền thông số rất lâu.

7. Nền tảng "Tứ phần luật" và giới hạn của mô hình “Nam tông - Bắc tông”

Bản thảo nghiên cứu về Khất sĩ thường dùng sự hiện diện của 250 giới Tỳ kheo, 348 giới Tỳ kheo ni và việc tiếp nhận Ni giới làm bằng chứng của “Bắc truyền”, trong khi y vàng, trì bình khất thực và quá ngọ bất thực được quy về “Nam truyền”. Cách “phân đôi” này tương đối dễ hiểu nhưng cần tinh chỉnh thêm.

"Tứ phần luật" là luậttạng của Dharmaguptaka, một bộ phái Phật giáo thời kỳ đầu. Việc "Tứ phần luật" trở thành cơ sở thọ giới và luật học chủ yếu ở nhiều truyền thống Phật giáo Đông Á là kết quả lịch sử về sau; nó không biến Dharmaguptaka thành đồng nghĩa với Đại thừa.

Vì vậy, khi nhận diện nền tảng "Tứ phần luật" trong "Luật nghi Khất sĩ", Hệ phái đã tiếp nhận một truyền thống luật tạng được bảo lưu và thể chế hóa trong Phật giáo Đông Á. Đồng thời, Hệ phái tái kích hoạt lại những lý tưởng khất thực, thiểu dục, du phương và Tứ y pháp mà Tổ sư diễn giải như sự trở về con đường Phật Tăng xưa. Hai chiều này không nằm trên cùng một trục phân loại. Một chiều là dòng truyền luật, chiều còn lại là mô hình thực hành và tưởng tượng lịch sử về Tăng đoàn nguyên thủy.

8. Bản địa hóa như một quá trình tái cấu trúc quy phạm

Từ hai trường hợp "Môn oai nghi Sa-di" và "37 câu chú nguyện mẫu", có thể nhận diện ít nhất năm nguyên tắc bản địa hóa. Thứ nhất là tính khả hành.

Những nội dung gắn quá chặt với môi trường tu viện Trung Hoa hoặc không còn thiết yếu trong hệ thống Khất sĩ có thể bị lược bỏ đi bớt. Chẳng hạn như trường hợp “quanh lò hơ lửa” là ví dụ dễ thấy nhất; trường hợp “danh và tướng y bát” cũng cho thấy một quy phạm cũng có thể bị loại vì Hệ phái đã thiết lập chuẩn y bát riêng.



Ảnh: Sưu tầm

Thứ hai là tính sư phạm. Hợp nhất giữa “nghe pháp” và “học kinh”, đặt tên các câu chú nguyện, tổ chức thành một bộ bài học và nhấn mạnh học thuộc - thực hành cho thấy tiêu chí đào tạo người mới xuất gia. Văn bản được làm cho gọn đi, điều này không đồng nghĩa với việc giản lược bớt các giáo lý, mà là chúng cần trở thành một công cụ rèn luyện mang tính thường nhật trong đời sống hằng ngày của người tu sĩ.

Thứ ba là bản ngữ hóa. Việc sử dụng tiếng Việt trong bộ "Chơn lý" và Luật nghi làm giảm khoảng cách giữa quy phạm và người hành trì. Trong bối cảnh phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung, Nam Bộ nói riêng, cùng với sự phát triển truyền bá văn hóa được in ấn bởi chữ quốc ngữ ở nửa đầu thế kỷ XX, lựa chọn này mang ý nghĩa hiện đại hóa, đó là tri thức Phật học được tái diễn đạt bằng chính ngôn ngữ của cộng đồng bản địa, cụ thể là tiếng Việt, thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào Hán văn hoặc Pāli.

Thứ tư là tái chức năng hóa. Các kệ nghi thức được đưa vào chương trình giáo dục Sa-di; văn bản oai nghi Trung Hoa trở thành chuẩn mực cho người Khất sĩ đang sống trong tịnh xá, đi khất thực và tiếp xúc thường xuyên với người dân Nam Bộ. Một yếu tố có thể giữ nội dung gần nguồn nhưng chức năng xã hội hiện nay đã thay đổi.

Thứ năm là kiến tạo tính liên tục. Tổ sư không trình bày các kế hoạch, dự án của mình như một "tôn giáo mới" để tách riêng biệt ra khỏi Phậtgiáo, mà tiếp tục kế thừa, phát huy thêm với phương châm "Nối truyền Thích ca Chính pháp". Vì vậy, đổi mới phải đồng thời chứng minh được tính liên tục, sự kế thừa với truyền thống. Việc tiếp nhận "Tứ phần luật", oai nghi Sa-di và kệ Hoa Nghiêm cung cấp tính liên tục văn bản; việc khất thực, y bát và sống chung tạo tính liên tục thực hành; còn chuyển dịch và bổ sung tạo khả năng thích nghi. Bản sắc Khất sĩ phát sinh từ sự cân bằng giữa hai lực: kế thừa và tái thiết.

9. Thảo luận: từ "dung hợp" đến mô hình phân tích nhiều tầng

Kết quả nghiên cứu gợi ý một thay đổi trong cách tiếp cận Phật giáo Khất sĩ: thay vì khởi đi từ hai khối "Nam tông" và "Bắc tông", nên tách ít nhất bốn tầng: phả hệ luật tạng ("Tứ phần luật"), nguồn kinh điển và nghi thức (kệ Tịnh Hạnh), mô hình hành trì (trì bình khất thực), ngôn ngữ và thiết chế (tiếng Việt, tịnh xá).

Quan hệ nguồn – đích ở mỗi tầng mỗi khác; chỉ khi phân biệt được chúng, ta mới tránh biến một lịch sử phức tạp thành phép chia đôi giản đơn. Mô hình này còn giải thích một nghịch lý bề ngoài: vì sao Hệ phái chủ trương phục hồi Phật Tăng xưa nhưng vẫn dùng nhiều chất liệu luật nghi Đông Á. Phục hồi truyền thống không đồng nghĩa với phục dựng nguyên trạng; "trở về" là một dự án chuẩn tắc, thực hiện bằng tài nguyên văn bản sẵn có rồi tái cấu trúc theo lý tưởng khất sĩ nguyên thủy và tính sáng tạo của đức Tổ sư nằm ở chính chuỗi thao tác ấy. Cách nhìn này cũng đặt Khất sĩ vào lịch sử Phật giáo Việt Nam hiện đại rộng hơn: Soucy (2017) và Nguyen (2022) cho thấy vai trò của cải cách xuyên Á, của bản ngữ hóa và đổi mới sư phạm, những động lực đã xuất hiện sớm ở Hệ phái.

10. Kết luận

Bài viết phân tích "Luật nghi Khất sĩ" từ câu hỏi: sự tiếp biến Phật giáo diễn ra cụ thể thế nào ở cấp độ văn bản? Qua "Môn oai nghi Sa-di" và "37 câu chú nguyện mẫu", có thể quan sát chuỗi thao tác chọn lọc, lược bỏ, hợp nhất, bổ sung, bản ngữ hóa và tái chức năng hóa: 24 oai nghi Đông Á thành 19 bài học;

kệ nhật dụng được tuyển chọn thành “37 câu chú nguyện mẫu” và loại bỏ mật ngữ Hán – Phạn. Đó là những chuyển đổi mang tính cấu trúc, không phải sửa chữa từ ngữ ngẫu nhiên.

Vì vậy, “dung hợp Nam truyền và Bắc truyền” chỉ nên xem là điểm khởi đầu mô tả. Ở tầng luật nghi, đức Tổ sư tiếp nhận một phần di sản Dharmaguptaka và Phật giáo Đông Á nhưng không sao chép nguyên trạng, mà tái cấu trúc theo lý tưởng Khất sĩ và nhu cầu giáo dục bằng tiếng Việt ở Nam Bộ đương thời. Giá trị học thuật của tác phẩm vì thế nằm ở chính quá trình bản địa hóa.

Bài viết vẫn còn ba giới hạn: (1) mới khảo sát hai đơn vị có quan hệ nguồn tương đối rõ, chưa bao quát Giới bổn Tăng, Giới bổn Ni, Giới Phật tử và 114 điều Luật nghi; (2) chưa hiệu khám các ấn bản sớm (trước 1954, 1961, 1973) để phân định lớp chỉnh sửa thời Tổ sư với lớp kết tập hậu kỳ; (3) và một số nhận định về nguồn trực tiếp còn dựa vào Minh Bình (2013a, 2013b), cần đối chiếu từng câu với Hán văn và các bản dịch Việt trước thời Minh Đăng Quang.

Nhóm tác giả: **Bạch Văn Phát**, Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Beijing Language and Culture University);
Khưu Minh Tiến, Trung tâm CTI Việt Nam; **Vòng Ngọc Liên**, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành; **Đỗ Hữu Nghĩa**, Trường Đại học Mở, Tp.HCM.

Bài đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Phật học bản in Số tháng 11/2026

***

Tài liệu tham khảo:

Châu Hoằng. (n.d.). "Sa-di luật nghi yếu lược" [沙彌律儀要略] (Thích Trí Quang, Dịch). Phật Pháp Ứng Dụng. https://

phatphapungdung.com/phap-bao/sa-di-luat-nghi-yeu-luoc-161927.html

Độc Thể [讀體]. (n.d.). "Tỳ-ni nhật dụng thiết yếu" [毗尼日用切要] (卍新續藏, X60, No. 1115). https://archive2.cbeta.org/cbreader/

help/list_Xunangjing.htm

McLeod, M. W. (2009). The way of the mendicants: History, philosophy, and practice at the Central Vihara in Hồ Chí Minh City. Journal of Vietnamese Studies, 4(2), 69-116. https://doi.org/10.1525/vs.2009.4.2.69

Minh Bình. (2013a, May 1). Bài học Sa-di - Phần 1. Đạo Phật Khất Sĩ. https://daophatkhatsi.vn/giao-phap-khat-si/chon-ly/nghien- cuu/bai-hoc-sa-di---phan-1.html

Minh Bình. (2013b, September 11). Bài học Sa-di - Phần 2. Đạo Phật Khất Sĩ. https://daophatkhatsi.vn/giao-phap-khat-si/chon-ly/ nghien-cuu/bai-hoc-sa-di---phan-2.html

Minh Bình. (2013c, August 6). Giới luật Khất sĩ - Phần 1. Đạo Phật Khất Sĩ. https://daophatkhatsi.vn/giao-phap-khat-si/chon-ly/ nghien-cuu/gioi-luat-khat-si---phan-1.html

Minh Đăng Quang. (2014, September 1). "Luật nghi Khất sĩ". Đạo Phật Khất Sĩ. https://daophatkhatsi.vn/giao-phap-khat-si/chon- ly/nguyen-tac/luat-nghi-khat-si.html

Minh Đăng Quang. (2016). Chơn lý. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Minh Đăng Quang. (2017). Chơn lý: "Luật nghi Khất sĩ". Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyen, D. M. (2022). Social media, vernacularity, and pedagogy: Youth and the reinvention of contemporary Vietnamese Buddhism. Journal of Global Buddhism, 22(2), 306-321. https://doi.org/10.5281/zenodo.5764617

Nguyễn Đức Quang. (2023). Tư tưởng đạo đức trong tác phẩm "Chơn lý" của Ngài Minh Đăng Quang, Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam [Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội].

Phan Thị Thu Hiền. (2016). Sự tích hợp Nam tông và Bắc tông trong giáo lý của Phật giáo Khất sĩ qua bộ Chơn lý của Tổ sư Minh Đăng Quang. Trong Thích Trí Quảng, Thích Giác Toàn, & Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập. Nhà xuất bản Hồng Đức.

Phật-đà-da-xá, & Trúc Phật Niệm. (Dịch). (n.d.). "Tứ phần luật" [四分律] (Đại chính tân tu Đại tạng kinh, T22, No. 1428).

Soucy, A. (2017). A reappraisal of Vietnamese Buddhism's status as "ethnic". Journal of Vietnamese Studies, 12(2), 20-48. https://doi.org/10.1525/jvs.2017.12.2.20

Thích Gia Quang. (2023, October 14). Tổ sư Minh Đăng Quang cùng những đặc trưng tu tập của Hệ phái Phật giáo Khất sĩ Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Phật

học. https://tapchinghiencuuphathoc.vn/to-su-minh-dang-quang-cung-nhung-dac-trung-tu-tap- cua-he-phai-phat-giao-khat-si-viet-nam.html

Thích Giác Duyên. (2014). Hệ phái Khất sĩ - 70 năm hình thành và phát triển. Nhà xuất bản Tôn giáo.

Thích Hạnh Thành. (2007). Tìm hiểu Phật giáo Khất sĩ ở Nam Bộ Việt Nam (trong thế kỷ XX). Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Thích Trí Quảng, Thích Giác Toàn, & Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên). (2016). Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập. Nhà xuất bản Hồng Đức.

Vĩnh Thông.(2023). Quá trình truyền bá Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam. Tạp chí Văn hóa Phật giáo,(414).https://tapchinghiencuuphathoc. vn/qua-trinh-truyen-ba-dao-phat-khat-si-viet-nam.html

Vĩnh Thông. (2024, July). Trưởng lão Giác Chánh - Đệ nhị Tổ sư Phật giáo Khất sĩ: Một đời nghiêm trì giới luật. Tạp chí Nghiên cứu Phật học. https://tapchinghiencuuphathoc.vn/truong-lao-giac-chanh-khat-si.html.